

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG X18

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	31/12/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		64,294,053,453	60,969,179,970
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		147,139,416	1,681,155,685
1. Tiền	111	V.1.	147,139,416	1,681,155,685
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11,801,703,435	10,871,362,523
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	13,739,368,195	12,644,864,341
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	161,656,800	294,761,500
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	361,285,294	392,343,536
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2,460,606,854)	(2,460,606,854)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7.	39,363,170,004	35,340,922,264
1. Hàng tồn kho	141		39,363,170,004	35,340,922,264
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12,982,040,598	13,075,739,498
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.	12,500,926,492	11,851,344,228
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		129,670,212	722,296,256
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		351,443,894	502,099,014
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		619,896,904,985	641,626,893,136
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		320,239,487	320,239,487
6. Phải thu dài hạn khác	216		320,239,487	320,239,487
II. Tài sản cố định	220		613,353,891,455	639,165,291,217
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	613,353,891,455	639,165,291,217
- Nguyên giá	222		798,767,728,271	796,745,928,271
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(185,413,836,816)	(157,580,637,054)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6,222,774,043	2,141,362,432
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.	6,222,774,043	2,141,362,432
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		684,190,958,438	702,596,073,106

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

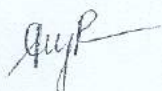
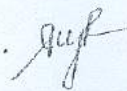
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/09/2018	31/12/2017
C NỢ PHẢI TRẢ	300		829,406,606,059	784,422,387,105
I. Nợ ngắn hạn	310		397,435,084,945	336,878,834,101
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10.	152,440,468,303	102,087,933,763
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11.	7,432,970,832	4,878,311,565
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.	2,348,255,788	2,315,397,558
4. Phải trả người lao động	314		4,168,307,474	3,453,126,407
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13.	139,002,558,935	124,116,690,932
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16.	18,000,000	18,000,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14.	28,012,626,153	30,428,579,788
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.	64,807,551,000	70,144,551,000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(795,653,540)	(563,756,912)
II. Nợ dài hạn	330		431,971,521,114	447,543,553,004
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15.	431,971,521,114	447,543,553,004
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(145,215,647,621)	(81,826,313,999)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17.	(145,215,647,621)	(81,826,313,999)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		41,557,770,000	41,557,770,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		41,557,770,000	41,557,770,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3,033,824,245	3,033,824,245
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5,831,827,945	5,831,827,945
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(195,639,069,811)	(132,249,736,189)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(45,270,766,927)	(45,270,766,927)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(150,368,302,884)	(86,978,969,262)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		684,190,958,438	702,596,073,106

Hòa Bình, ngày 20 tháng 10 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG XI8

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thủy

Nguyễn Thị Thủy



Giám đốc

Phạm Quang Huy

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

cho kỳ hoạt động từ 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2018	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	60,495,678,618	214,525,787,533
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		60,495,678,618	214,525,787,533
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	71,404,943,677	237,035,295,385
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(10,909,265,059)	(22,509,507,852)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	609,735	3,509,318
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	5,976,418,954	30,190,242,521
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,976,418,954	30,190,242,521
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6.	708,788,691	2,611,032,435
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6.	2,257,532,992	8,119,403,704
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(19,851,395,961)	(63,426,677,194)
11. Thu nhập khác	31	VI.7.	104,531,890	106,203,780
12. Chi phí khác	32	VI.8.	43,763,405	68,860,208
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		60,768,485	37,343,572
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(19,790,627,476)	(63,389,333,622)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.		
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(19,790,627,476)	(63,389,333,622)


Hòa Bình, ngày 20 tháng 10 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG X18

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Thủy

Nguyễn Thị Thủy

Phạm Quang Huy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp trực tiếp)

cho kỳ hoạt động từ 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 3/2018	Lũy kế từ đầu năm
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	60,180,515,181	196,092,382,101
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	-20,530,860,134	-67,506,562,735
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	-3,085,883,170	-10,768,468,053
4. Tiền chi trả lãi	4	-12,820,305,496	-15,724,570,804
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	521,690,031	1,379,230,765
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	7	-4,130,911,594	-8,983,117,783
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20	20,134,244,818	94,488,893,491
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	939,735	3,839,318
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	939,735	3,839,318
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	42,270,000,000	107,371,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-62,410,000,000	-203,397,749,078
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-20,140,000,000	-96,026,749,078
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	-4,815,447	-1,534,016,269
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	151,954,863	1,681,155,685
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	147,139,416	147,139,416

Hòa Bình, ngày 20 tháng 10 năm 2018
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG X18

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thủy

Nguyễn Thị Thủy



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng X18 (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Nhà máy Xi măng X18 thuộc Tổng cục Công nghiệp Quốc phòng được thành lập theo Quyết định số 327/QĐ-QP ngày 27/07/1993. Từ ngày 13/10/1997, Nhà máy Xi măng X18 được đổi tên thành Công ty 18 theo Quyết định số 1361/QĐ-QP ngày 13/10/1997 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Sau đó, Công ty 18 được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xi măng X18 theo Quyết định số 2260/QĐ-BQP ngày 31/8/2006 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5400253188 ngày 06 tháng 03 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp. Công ty có ba lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 06 tháng 03 năm 2017 thì: Vốn điều lệ của công ty là: 41.557.770.000 VND (Bốn mươi một tỷ, năm trăm năm mươi bảy triệu, bảy trăm bảy mươi nghìn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất xi măng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng: giao thông, thủy lợi;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn (xuất nhập khẩu) vật liệu, máy móc, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng./

Trụ sở công ty: Xã Ngọc Lương - Huyện Yên Thủy - Tỉnh Hòa Bình

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 30/09/2018 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Tại ngày 30/09/2018, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**4.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 25
- Máy móc và thiết bị	03 - 20
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 08
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
- Tài sản khác	03 - 05

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: chi phí sửa chữa thiết bị, chi phí sửa chữa lớn dây chuyền sản xuất xi măng, chi phí quảng cáo, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành. Chi phí sửa chữa thiết bị, chi phí sửa chữa lớn dây chuyền sản xuất xi măng, chi phí quảng cáo, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ được phân bổ trong thời gian không quá 3 năm. Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng chưa thực hiện phân bổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Tại thời điểm 30/09/2018, Công ty đã tiến hành đối chiếu số dư công nợ phải trả người bán đến từng đối tượng.

7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí điện sản xuất, chi phí lãi vay phải trả và chi phí vận chuyển là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước tiền thuê đất mà khách hàng đã trả trước cho nhiều kỳ kế toán.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Doanh thu của Công ty bao gồm: doanh thu bán clanke, doanh thu bán xi măng, gạch bê tông và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

14. Nguyên tắc chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**15.1 Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư bổ sung số 6866 BKH/DN ngày 11/10/2001 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Năm 2015, Công ty có lãi nhưng chưa đủ để bù đắp số lỗ lũy kế từ các năm trước nên chưa phải nộp thuế TNDN. Năm 2015 là năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế nên chính sách ưu đãi thuế bắt đầu được áp dụng từ năm 2015.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 7330/BKH/DN ngày 24/10/1998 và Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư bổ sung số 6866/BKH/DN ngày 11/10/2001 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp thì Công ty được miễn 13 năm tiền thuế đất kể từ khi ký hợp đồng.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 25121 000 044 ngày 25/9/2007 Công ty thực hiện dự án đầu tư mới Xây dựng Nhà máy xi măng lò quay, nên Công ty được miễn tiền thuê đất 7 năm theo Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005.

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BẢNG cân đối KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2018	31/12/2017
	VND	VND
Tiền	147,139,416	151,954,863
Tiền mặt	100,201,443	77,240,780
Tiền gửi ngân hàng	46,937,973	74,714,083
Cộng	147,139,416	151,954,863

3. Phải thu của khách hàng

	30/09/2018		31/12/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	13,739,368,195	2,460,606,854	21,039,177,201	2,460,606,854

4. Trả trước cho người bán

	30/09/2018	31/12/2017
	VND	VND
	161,656,800	144,300,000

5. Phải thu khác

	30/09/2018		31/12/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

a) <i>Ngắn hạn</i>	361,285,294	-	173,025,879	-
Phải thu ngắn hạn	289,085,294		107,950,479	
Tạm ứng	72,200,000		65,075,400	
Huy động vốn cá nhân	-		-	
b) <i>Dài hạn</i>	320,239,487	-	320,239,487	-
Ký cược, ký quỹ	320,239,487	-	320,239,487	-
Cộng	681,524,781	-	493,265,366	-

6. Nợ xấu	30/09/2018		31/12/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu quá hạn, khó đòi	3,209,995,348	749,388,494	3,209,995,348	749,388,494

7. Hàng tồn kho	30/09/2018		31/12/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	31,143,747,688	-	29,656,670,577	-
Công cụ, dụng cụ	302,967,320	-	287,532,600	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3,469,583,255	-	5,874,333,842	-
Thành phẩm	4,446,871,741	-	4,260,117,610	-
Cộng	39,363,170,004	-	40,078,654,629	-

8. Chi phí trả trước	30/09/2018	31/12/2017
	VND	VND
a) <i>Ngắn hạn</i>	12,500,926,492	11,317,419,576
b) <i>Dài hạn</i>	6,222,774,043	1,972,580,767
Cộng	18,723,700,535	13,290,000,343

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2018	307,450,664,061	483,046,320,207	1,787,046,455	895,083,548	3,566,814,000	796,745,928,271
Mua trong năm		2,021,800,000	-	-	-	2,021,800,000
Đầu tư XDCB hoàn thành						
Tăng khác						
Số dư ngày 30/09/2018	307,450,664,061	485,068,120,207	1,787,046,455	895,083,548	3,566,814,000	798,767,728,271
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2018	60,318,456,119	91,013,236,932	1,787,046,455	895,083,548	3,566,814,000	157,580,637,054
Khấu hao trong năm	9,381,909,095	18,451,290,667				27,833,199,762
Tăng khác						
Thanh lý, nhượng bán						
Số dư ngày 30/09/2018	69,700,365,214	109,464,527,599	1,787,046,455	895,083,548	3,566,814,000	185,413,836,816
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2018	247,132,207,942	392,033,083,275	-	-	-	639,165,291,217
Tại ngày 30/09/2018	237,750,298,847	375,603,592,608	-	-	-	613,353,891,455

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10. Phải trả người bán

	30/09/2018		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	152,440,468,303	152,440,468,303	121,575,235,246	121,575,235,246

11. Người mua trả tiền trước

	30/09/2018	31/12/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	7,432,970,832	6,344,250,356

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm (hoặc điều chỉnh)	Đơn vị tính: VND 30/09/2018
	a) Phải nộp			
Thuế thu nhập cá nhân	193,047,210			193,047,210
Thuế tài nguyên	1,260,714,175	2,050,512,190	1,755,212,585	1,556,013,780
Tiền thuê đất	-	81,319,335	81,319,335	-
Các loại thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	-
Các khoản phí, lệ phí và	861,636,173	624,918,000	889,225,117	597,329,056
Cộng	2,315,397,558	2,759,749,525	2,728,757,037	2,346,390,046
b) Phải thu				
Thuế thu nhập doanh	324,463,436	-	-	324,463,436
Thuế GTGT đầu ra	150,655,120	-	148,789,378	1,865,742
Thuế nhà đất	26,980,458	-	-	26,980,458
Cộng	502,099,014	-	148,789,378	353,309,636

13. Chi phí phải trả

	30/09/2018	31/12/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	139,002,558,935	141,435,500,113

14. Phải trả khác

	30/09/2018	31/12/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	28,012,626,153	28,013,733,291

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

15. Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2018		01/07/2018		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị
a) Vay ngắn hạn	64,807,551,000	64,807,551,000	42,270,000,000	47,838,000,000	70,375,551,000	70,375,551,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình (1)	60,000,000,000	60,000,000,000	-	-	60,000,000,000	60,000,000,000
Ngân hàng TMCP Quân đội (2)	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - PGD Hòa Bình (3)	-	-	-	-	-	-
Vay cá nhân	4,807,551,000	4,807,551,000	42,270,000,000	47,838,000,000	10,375,551,000	10,375,551,000
b) Vay dài hạn	431,971,553,004	431,971,553,004	-	14,572,000,000	446,543,553,004	446,543,553,004
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình (2)	118,569,978,552	118,569,978,552	-	14,572,000,000	133,141,978,552	133,141,978,552
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - PGD Hòa Bình (3)	196,223,824,400	196,223,824,400	-	-	196,223,824,400	196,223,824,400
Công ty TNHH SXVLXD Phương Nam	117,177,750,052	117,177,750,052	-	-	117,177,750,052	117,177,750,052
Tổng cộng	496,779,104,004	496,779,104,004	42,270,000,000	62,410,000,000	516,919,104,004	516,919,104,004

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

16. Doanh thu chưa thực hiện

	30/09/2018	31/12/2017
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Doanh thu nhận trước	18,000,000	18,000,000
Cộng	18,000,000	18,000,000

17. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư tại ngày 31/12/2017	41,557,770,000	3,033,824,245	(132,249,736,189)	(59,238,080,172)
Số dư tại ngày 30/09/2018	41,557,770,000	3,033,824,245	(195,639,069,811)	(151,047,475,566)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2018	31/12/2017
	VND	VND
Vốn các cổ đông	41,557,770,000	41,557,770,000
Cộng	41,557,770,000	41,557,770,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 3/2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	41,557,770,000	41,557,770,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	41,557,770,000	41,557,770,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	30/09/2018	31/12/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4,155,777	4,155,777
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4,155,777	4,155,777
- Cổ phiếu phổ thông	4,155,777	4,155,777
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,155,777	4,155,777
- Cổ phiếu phổ thông	4,155,777	4,155,777
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/1 cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

Khoản mục	01/01/2018	Số tăng	Số giảm	Đơn vị tính: VND
				30/09/2018
Quỹ đầu tư phát triển	5,831,827,945	-	-	5,831,827,945
Cộng	5,831,827,945	-	-	5,831,827,945

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG kinh doanh****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Quý 3/2018 Lũy kế từ đầu năm

	VND	VND
<i>Doanh thu</i>		
Doanh thu bán hàng	60,495,678,618	214,525,787,533
Cộng	<u>60,495,678,618</u>	<u>214,525,787,533</u>

2. Các khoản giảm trừ doanh thu**3. Giá vốn hàng bán**

Quý 3/2018 Lũy kế từ đầu năm

	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	71,404,943,677	237,035,295,385
Cộng	<u>71,404,943,677</u>	<u>237,035,295,385</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Quý 3/2018 Lũy kế từ đầu năm

	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	609,735	3,509,318
Cộng	<u>609,735</u>	<u>3,509,318</u>

5. Chi phí tài chính

Quý 3/2018 Lũy kế từ đầu năm

	VND	VND
Chi phí lãi vay	5,976,418,954	34,601,187,885
Cộng	<u>5,976,418,954</u>	<u>34,601,187,885</u>

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Quý 3/2018 Lũy kế từ đầu năm

	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2,257,532,992	8,119,403,704

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	708,788,691	2,611,032,435
Cộng	2,966,321,683	10,730,436,139
7. Thu nhập khác		
	Quý 3/2018	Lũy kế từ đầu năm
	VND	VND
	104,531,890	106,203,780
8. Chi phí khác		
	Quý 3/2018	Lũy kế từ đầu năm
	VND	VND
	43,763,405	68,860,208
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.		
	Quý 3/2018	Lũy kế từ đầu năm
	VND	VND
Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:	60,600,820,243	214,635,500,631
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	60,600,820,243	214,635,500,631
Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Tổng chi phí phát sinh, trong đó:	80,391,447,719	282,435,779,617
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	80,391,447,719	282,435,779,617
Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	-	-
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(19,790,627,476)	(67,800,278,986)
Kết chuyển lỗ kỳ trước	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	(19,790,627,476)	(67,800,278,986)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	-	-
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
	Quý 3/2018	Lũy kế từ đầu năm
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52,700,114,104	170,968,573,051
Chi phí nhân công	3,817,728,353	10,921,255,901

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Chi phí khấu hao tài sản cố định	9,530,458,254	27,833,199,762
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,865,384,672	12,646,151,778
Chi phí khác bằng tiền	1,234,642,451	4,459,752,815
Cộng	72,148,327,834	226,828,933,307

11. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

Quý 3/2018 Lũy kế từ đầu năm

	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(19,790,627,476)	(67,800,278,986)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(19,790,627,476)	(67,800,278,986)
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4,155,777	4,155,777
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(4,762)	(16,315)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Quý 3/2018 Lũy kế từ đầu năm

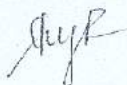
	VND	VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm:		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	42,270,000,000	61,806,000,000
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	47,838,000,000	61,575,000,000

Hòa Bình, ngày 20 tháng 10 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG X18

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Thủy

Nguyễn Thị Thủy



Phạm Quang Huy